

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VSA)

CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam

Ngày
15/01/2024

22,800 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

7.0%

11.2%

8.5%

DT thuần
2023

1,084

tỷ VNĐ

YoY: ▼557| -33.9%

LN thuần
2023

40.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.20| -13.3%

LN sau thuế
2023

42.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.10| -0.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.0%

YoY: +/-▲ 1.7%

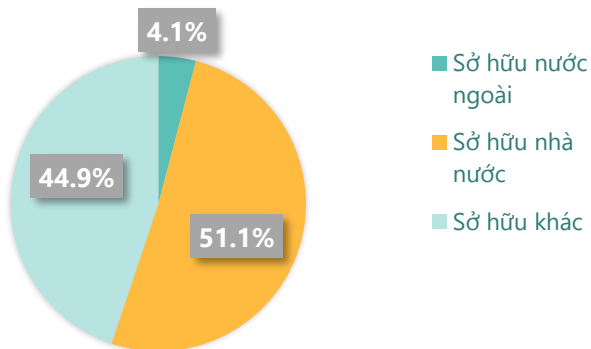
ROE
2023

11.5%

YoY: +/-▼ 0.1%

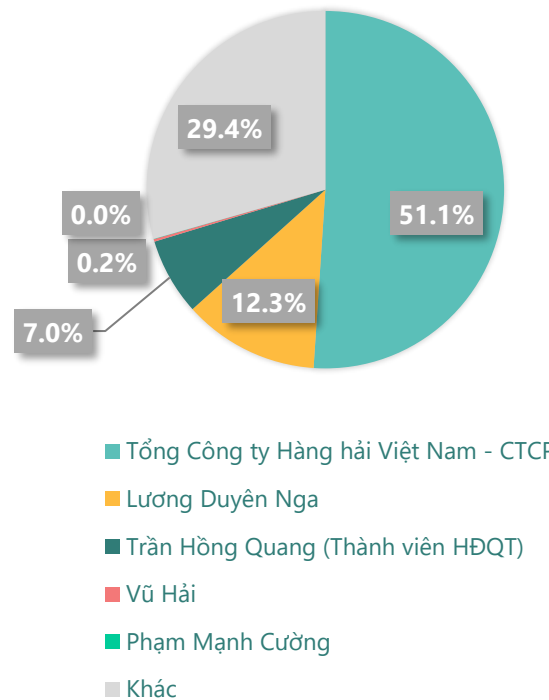
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,453 - 26,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	321
Số lượng CPLH (CP)	14,096,486
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,070
Sở hữu nước ngoài	4.1%
Beta	0.16
EPS	3,015
P/E	7.3

Cơ cấu sở hữu



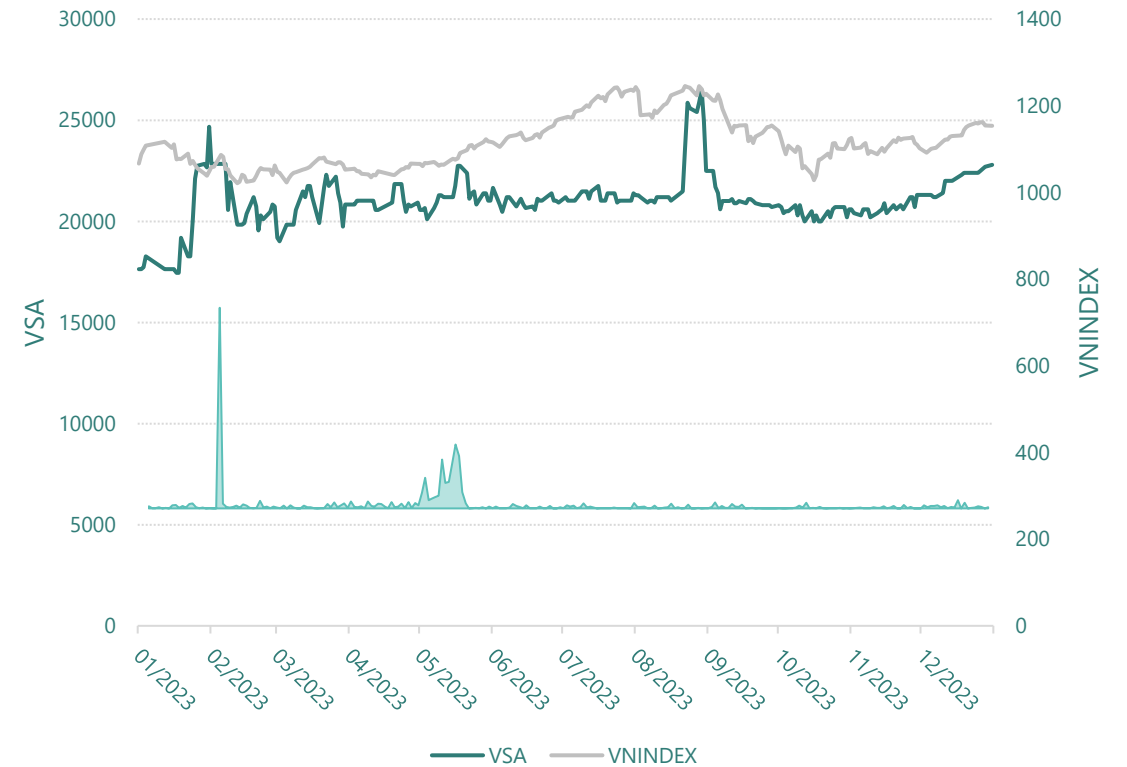
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

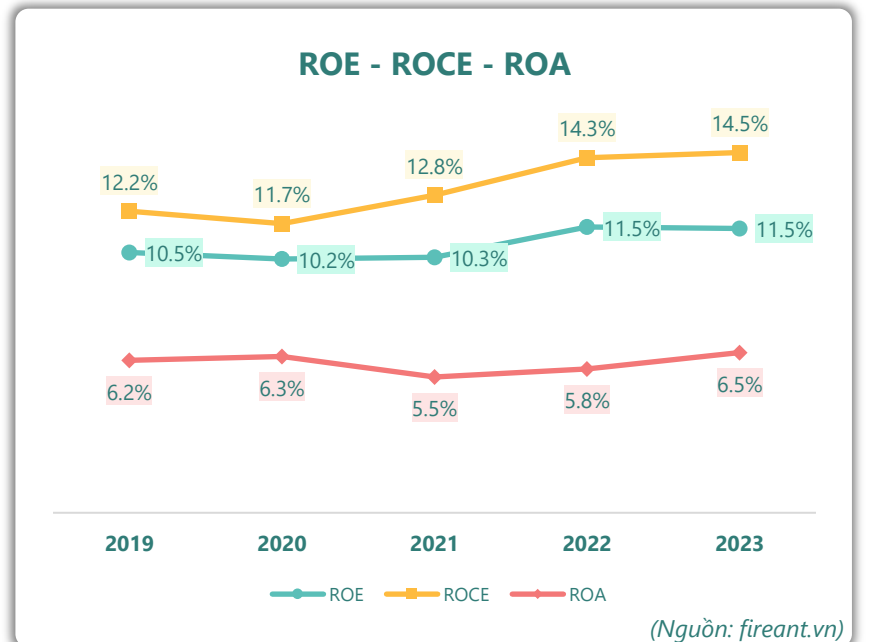
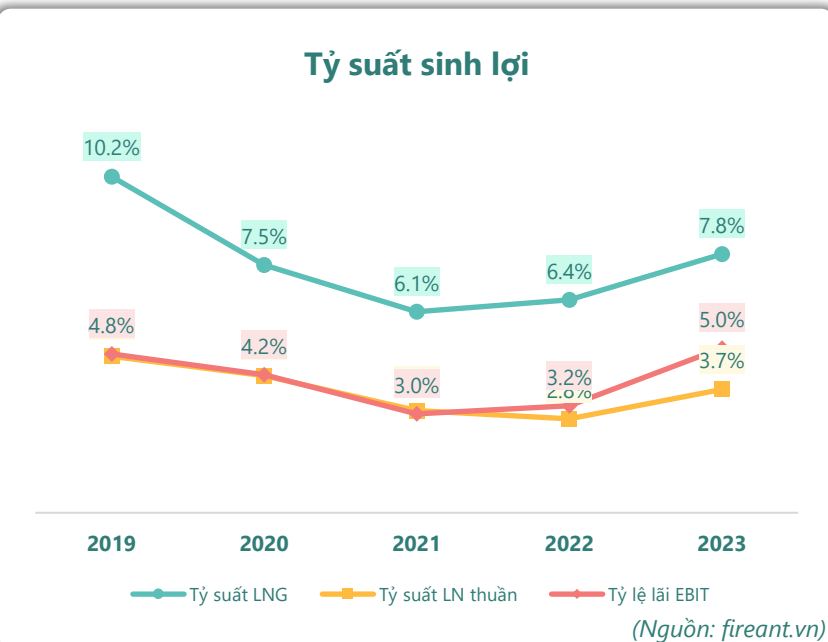
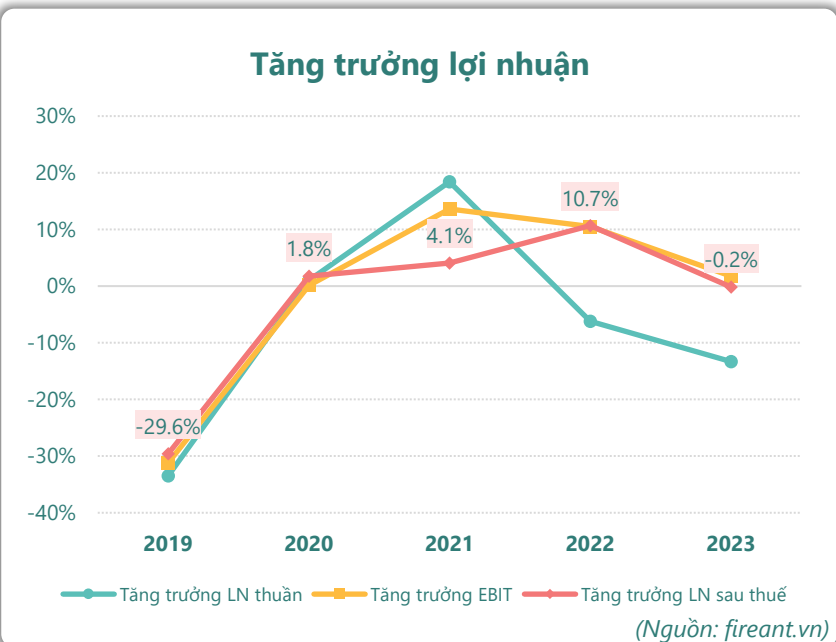
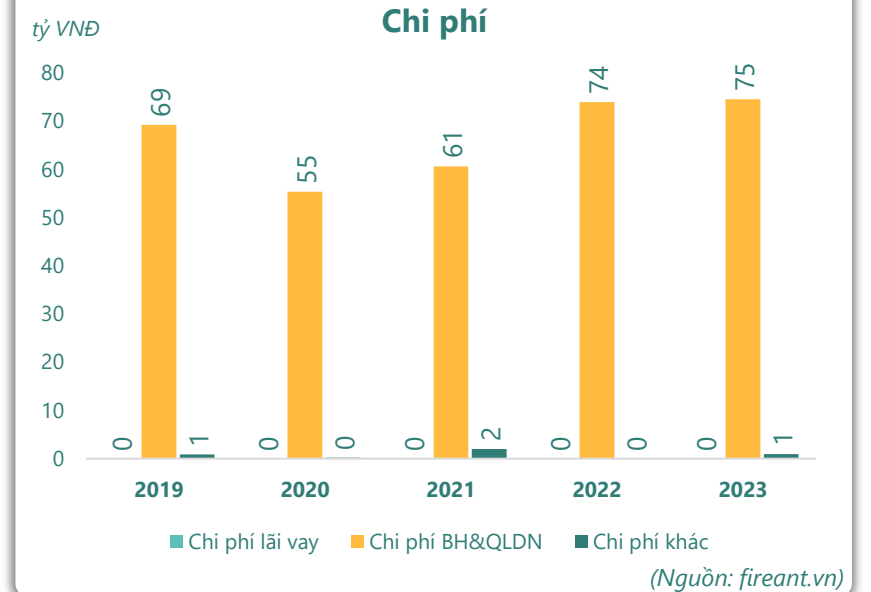
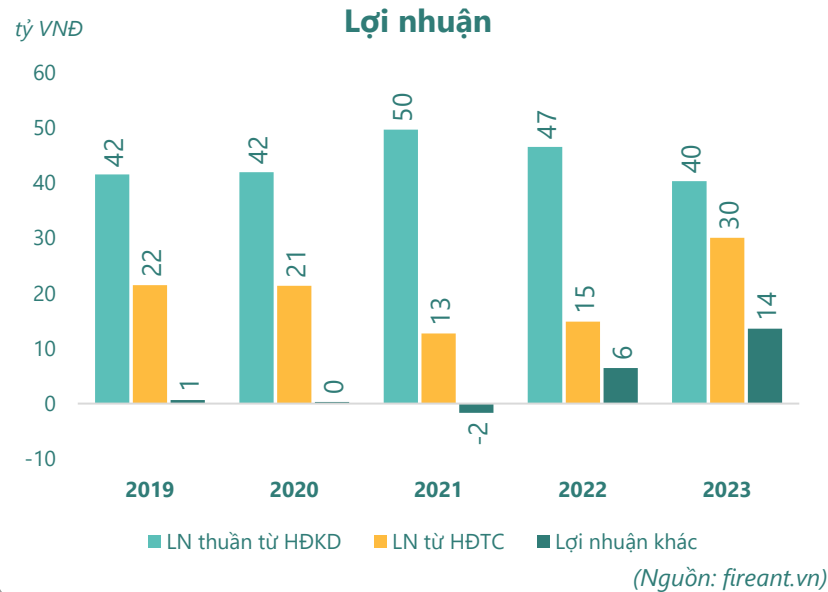
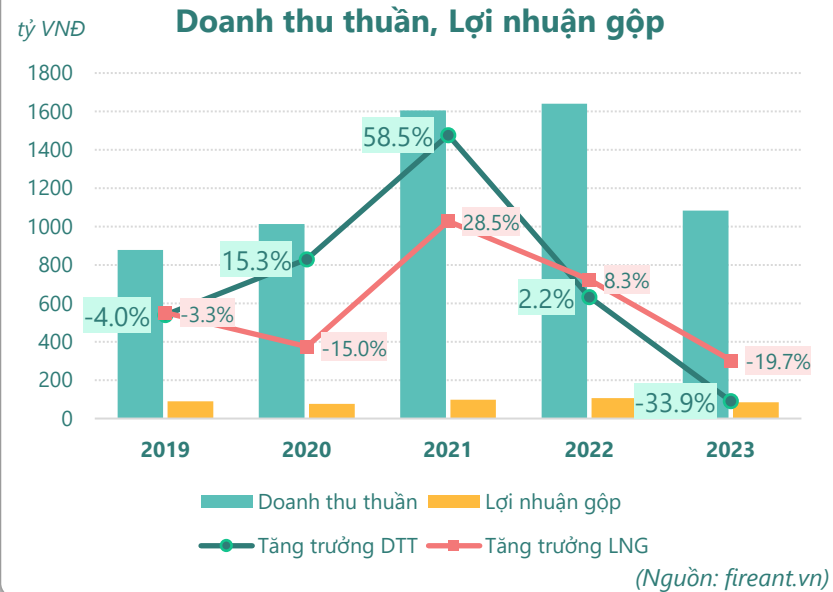


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



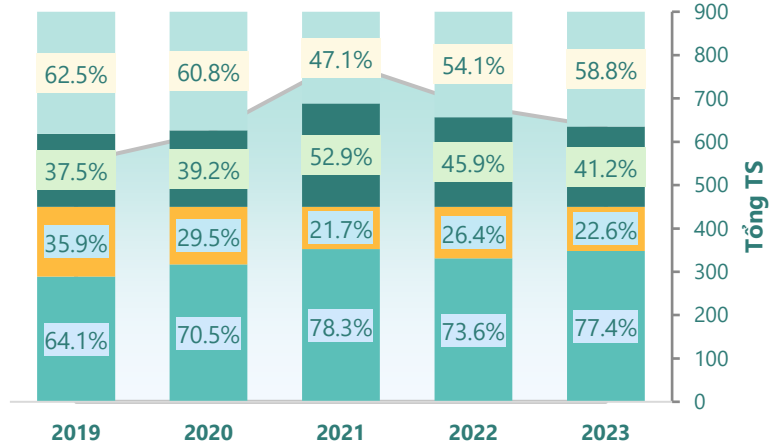
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

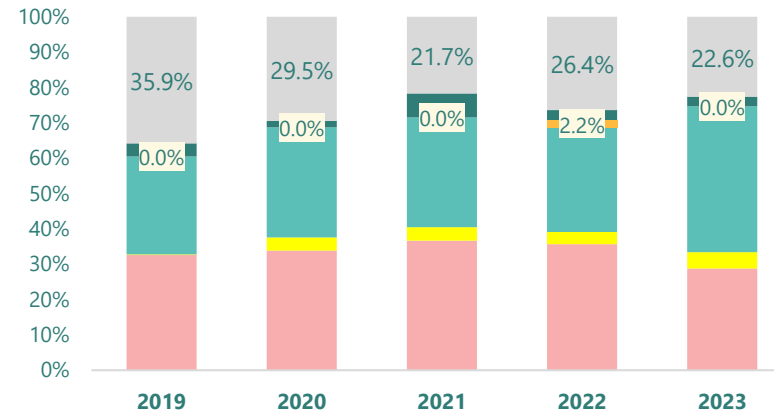
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



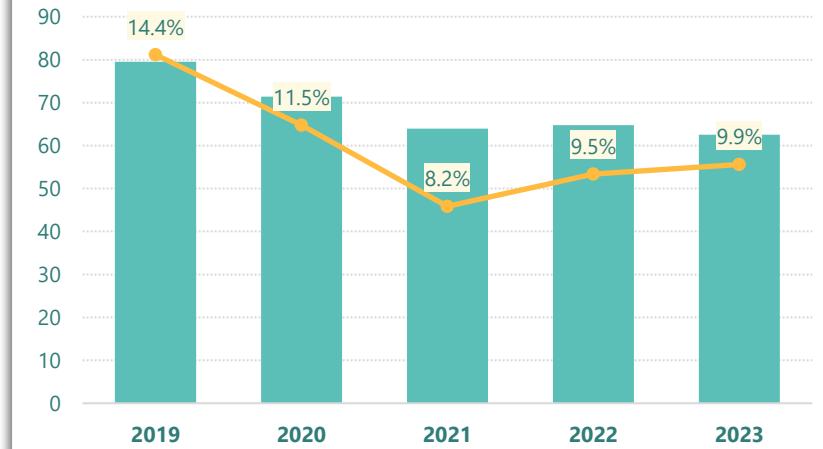
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

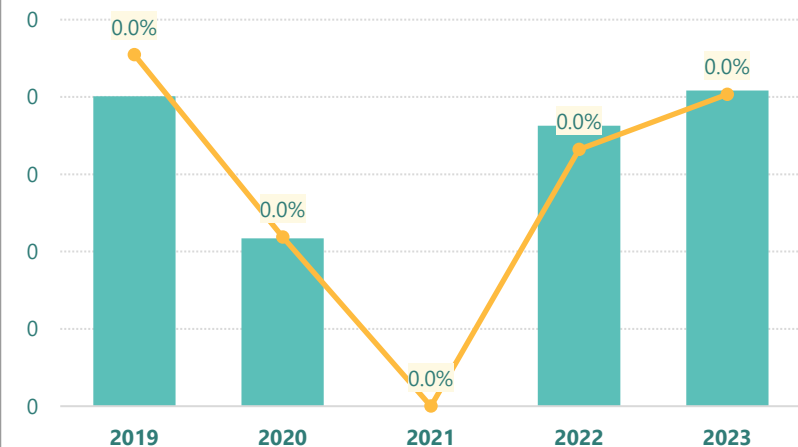


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

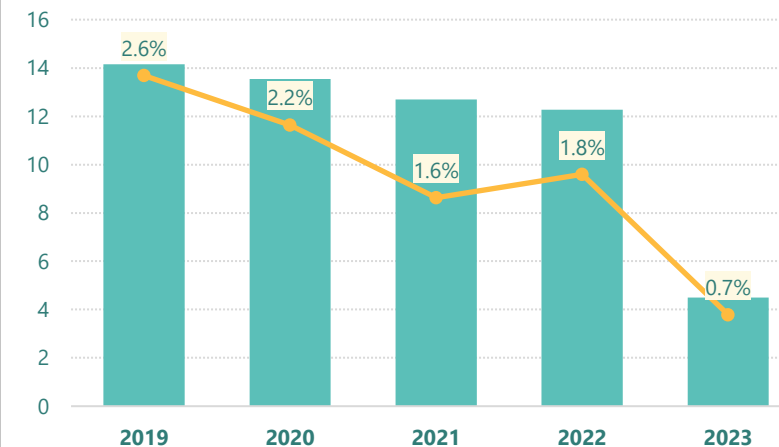


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

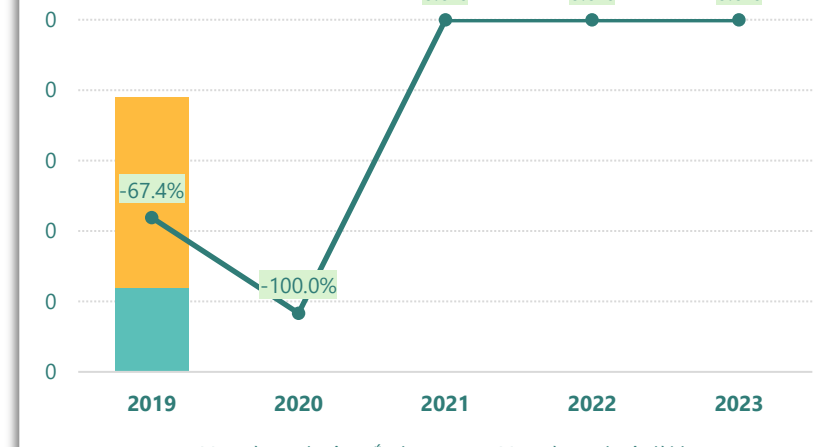


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

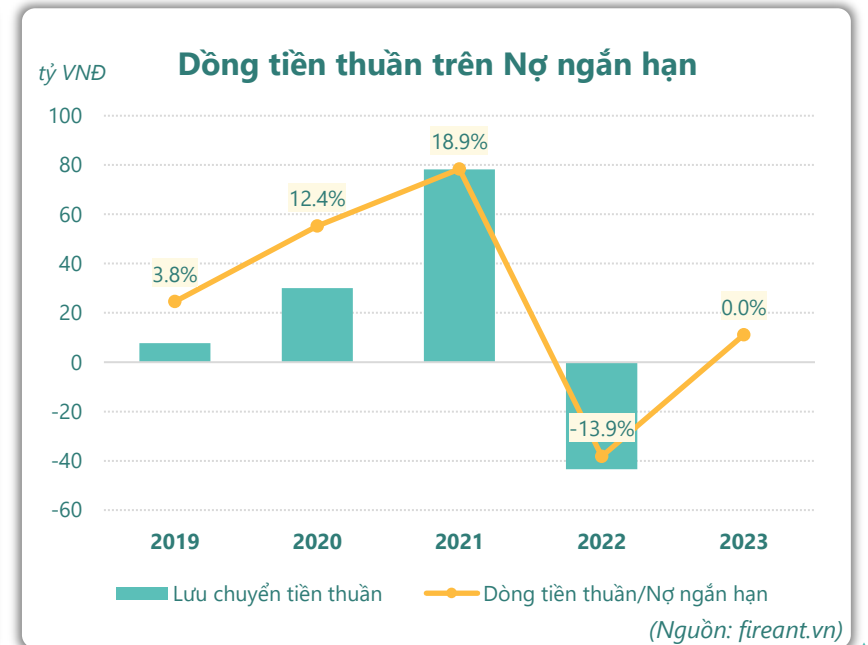
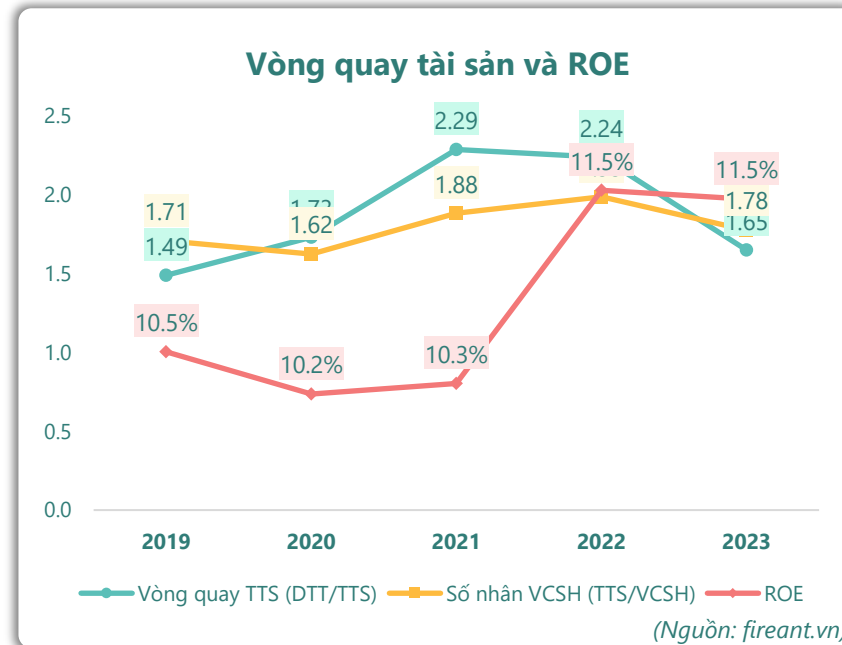
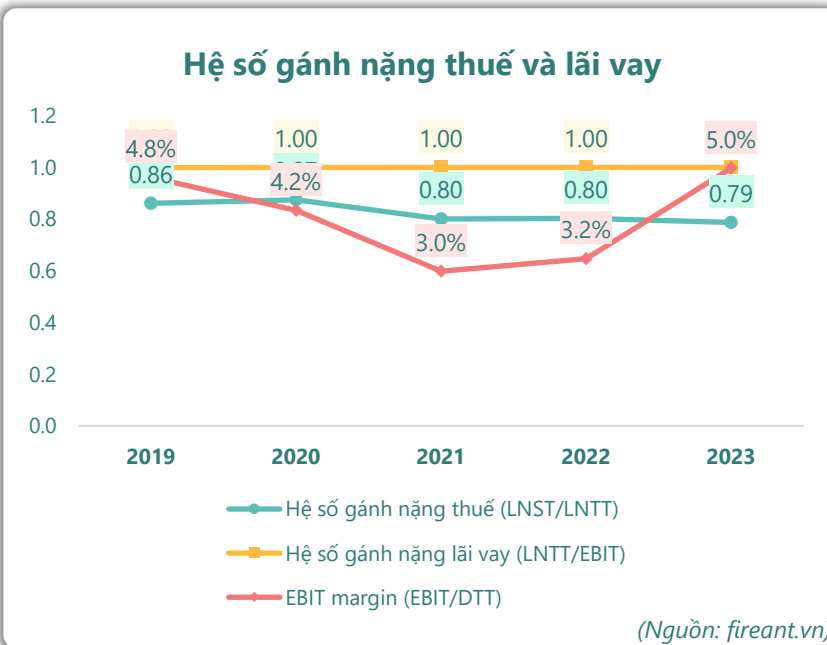
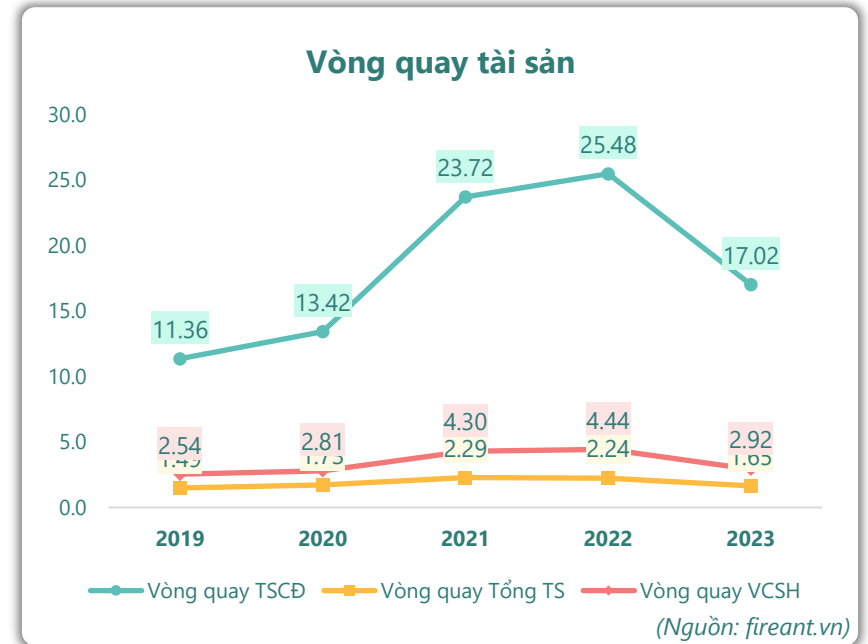
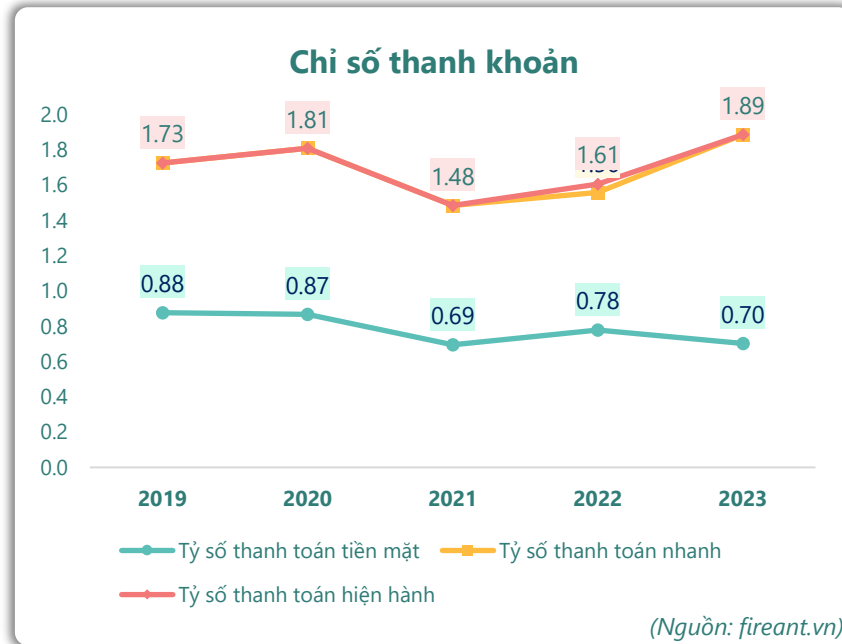
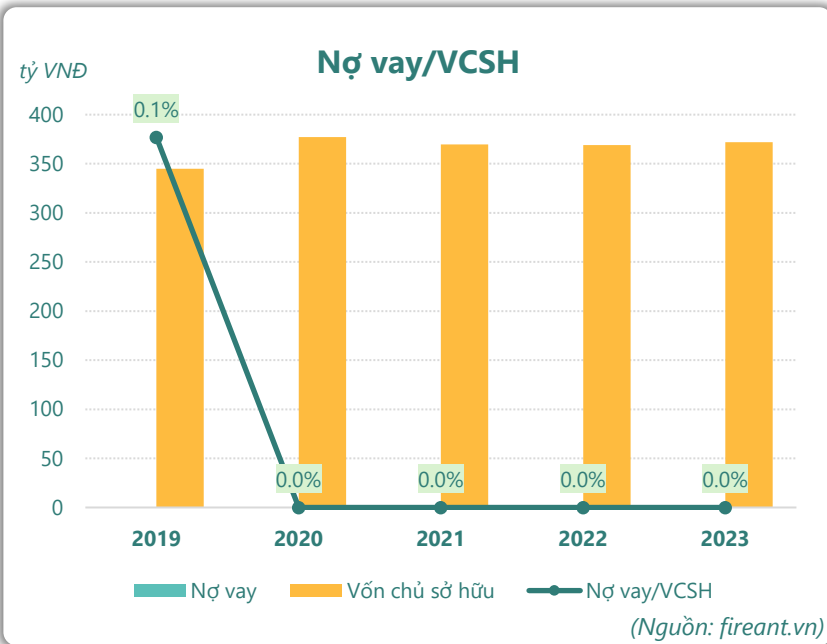


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,013	1,606	1,641	1,084
Giá vốn hàng bán	937	1,508	1,535	999
Lợi nhuận gộp	76.0	97.6	106	84.8
Doanh thu HĐTC	23.4	14.7	20.8	33.9
Chi phí TC	2.04	1.97	5.96	3.82
Chi phí lãi vay	0.02	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	55.4	60.6	74.0	74.5
LN thuần từ HĐKD	42.0	49.7	46.6	40.4
Lợi nhuận khác	0.27	-1.69	6.44	13.6
LN trước thuế	42.3	48.0	53.1	54.0
Lợi nhuận sau thuế	37.0	38.5	42.6	42.5
LNST của CĐ cty mẹ	37.0	38.5	42.6	42.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.7	117	-16.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.74	3.81	8.76	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.97	-42.3	-35.2	0
Tiền đầu kỳ	180	210	287	0
Lưu chuyển tiền thuần	30.0	78.2	-43.4	0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.65	-0.42	0
Tiền cuối kỳ	210	287	244	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	620	784	683	633
Tài sản ngắn hạn	437	614	502	489
Tiền và tương đương tiền	210	287	244	182
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.2	30.0	23.2	29.2
Phải thu ngắn hạn	193	243	202	261
Hàng tồn kho	0	0	15.2	0
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	53.2	18.8	16.8
Tài sản dài hạn	183	170	180	143
Phải thu dài hạn	8.96	9.03	21.1	2.15
Tài sản cố định	71.4	64.0	64.8	62.5
Bất động sản đầu tư	29.6	25.6	21.6	17.7
Tài sản dở dang	0.11	0	0.18	0.20
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	12.7	12.3	4.49
Tài sản dài hạn khác	59.3	59.1	60.4	56.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	243	415	314	261
Nợ ngắn hạn	242	413	313	259
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	92.2	154	116	93.4
Nợ dài hạn	1.35	1.39	0.89	1.40
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	377	370	369	372
Vốn chủ sở hữu	377	370	369	372
Vốn điều lệ	141	141	141	141
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)